TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ LONG MỸ** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/DS-ST
Ngày: 13/01/2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Ngọc Niềm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Giang.

2. Bà Trịnh Thị Trúc Linh.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Võ Thị Ngọc Nhiệm - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Ngày 13 tháng 01 năm 2021 tại Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2019/TLST-DS, ngày 23 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 202/2020/QĐXXST-DS, ngày 01 tháng 12 năm 2020 và Thông báo mở phiên tòa số 15/TB-TA ngày 31/12/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1966 (Có mặt).

Địa chỉ: Khu vực B, phường V, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

2. *Bị đơn*: Bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1955 (Có mặt).

Địa chỉ: Khu vực 5, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Anh **Lê Văn H** (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 6, xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

- Chị **Lê Thị N1** (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khu vực T, phường B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

- Ông **Đặng Văn Đ** (Vắng mặt).

- Chị **Lê Thị Mỹ D** (Vắng mặt).

- Chị **Lê Thị Đ1** (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khu vực 5, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Thị N trình bày:

Vào ngày 28/12/2018 bà có cho bà Nguyễn Thị P vay số tiền 36.500.000đồng, có lập biên nhận nợ là tờ thỏa thuận, lãi suất thỏa thuận 4%/tháng, trong tờ thỏa thuận có ghi "Khi nào Nhà nước qui hoạch, bồi thường thì trả vốn và lãi". Khi vay bà P có giao cho bà một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và một sổ hộ khẩu. Theo thỏa thuận thì khi nào bà P trả tiền thì bà trả lại sổ hộ khẩu và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà P đứng ra vay rồi về chia lại cho Lê Văn H, Lê Thị Mỹ D, bà không biết cụ thể bà P phân chia mỗi người bao nhiêu tiền. Ngoài ra, trong tờ thỏa thuận bà P có ghi: tổng số tiền mẹ con bà vay là 36.500.000đồng, nếu các con bà không trả bà sẽ hoàn toàn chịu. Sau khi vay bà P có đóng lãi được 900.000đồng. Hiện nay nhà máy xay xát gạo xuất khẩu Q đã quy hoạch nhưng không ảnh hưởng phần đất của bà P, bà P cùng các con cũng không trả nợ cho bà. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà P cùng các con trả số tiền còn nợ là 36.500.000đồng và trả lãi suất 1,167%/tháng với thời gian 120 tháng = 51.114.600đồng; bà đồng ý trừ số tiền 900.000đồng bà P đã đóng lãi trước đó.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị N xác định khi vay tiền và viết biên nhận chỉ có mặt một mình bà P, bà trực tiếp giao tiền cho bà P, việc bà P chia lại cho các con mỗi người bao nhiêu tiền bà không biết. Nên bà chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị P trả số tiền còn nợ là 36.500.000đồng. Về lãi suất bà yêu cầu

Tòa án giải quyết buộc bà P trả theo mức lãi suất 1,67%/tháng từ ngày 28/12/2008 đến ngày xét xử sơ thẩm; trong đơn khởi kiện bà chỉ yêu cầu bà P trả lãi suất 1,167% là do nhầm lẫn. Bà tự nguyện trả lại cho bà P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà P đứng tên, đối với các giấy tờ khác bà đã trả cho bà P.

Bị đơn bà Nguyễn Thị P quá trình giải quyết vụ án trình bày: Năm 2008 bà có vay của bà N số tiền 10.000.000đồng và có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chứng minh nhân dân, con bà là Lê Văn H vay 3.000.000đồng, thế chấp giấy chứng minh nhân dân, Lê Thị N1 vay 600.000đồng thế chấp chứng minh nhân dân. Bà thừa nhận có viết tờ thỏa thuận để nhận nợ thay các con với số tiền tổng cộng là 36.500.000đồng, bà chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền 36.500.000đồng cùng với lãi suất nhưng cần hỏi ý kiến các con của bà.

Tại phiên tòa bà P xác định chỉ còn nợ bà N 10.000.000đồng và đồng ý trả số tiền này, nhưng hiện tại bà không có khả năng nên xin trả dần. Đối với tiền lãi bà N yêu cầu thì bà không đồng ý.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị Mỹ D quá trình giải quyết vụ án trình bày: Bà có vay của bà N số tiền 1.000.000đồng và còn nợ bà N tiền lãi, nên mẹ bà là Nguyễn Thị P đứng ra bảo lãnh số tiền lãi và viết tờ thỏa thuận như bà N trình bày và bà có lăn tay trong tờ thỏa thuận. Bà N yêu cầu bà cùng bà P liên đới trả số tiền 36.500.000đồng và lãi phát sinh đến thời điểm xét xử bà không đồng ý, bà chỉ đồng ý trả số tiền 1.000.000đồng còn thiếu bà N.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Văn H quá trình giải quyết vụ án trình bày: Năm 2008 anh có nghe mẹ anh là bà P có vay của bà N một số tiền nhưng cụ thể anh không biết, nhưng lúc đó anh có ký tên vào giấy nợ do bà N lập. Sau khi vay tiền thì mẹ anh có trả lãi cho bà N đầy đủ. Bà N yêu cầu mẹ anh trả số tiền 36.500.000đồng thì anh không đồng ý và yêu cầu Tòa án giải quyết đúng theo quy định pháp luật. Đồng thời do bận công việc làm ăn nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị N1 quá trình giải quyết vụ án trình bày: Năm 2008 chị có vay của bà Nguyễn Thị N 600.000đồng với lãi suất 60.000đồng/tháng, có thế chấp chứng minh nhân dân, sau khi vay đã đóng lãi được 05 năm với số tiền 3.600.000đồng, do không có khả năng nên ngưng đóng lãi đến nay.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị Đ1 quá trình giải quyết vụ án trình bày: Năm 2008 bà N có nhận vay tiền giùm cho mẹ chị là Nguyễn Thị P. Do bà N cho rằng các con của mẹ chị thuộc hàng thừa kế nên cần có chứng minh nhân dân để bà N làm hồ sơ vay, nên chị có đưa giấy chứng minh cho bà N. Chị có yêu cầu bà N trả giấy chứng minh nhưng bà N bảo khi nào mẹ chị trả tiền thì mới trả chứng minh nhân dân, chị không thế chấp chứng minh nhân dân cho bà N để vay tiền.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Đặng Văn Đ quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhưng anh Đ không có mặt ở địa phương nên không ghi nhận được ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Long Mỹ phát biểu: Về tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi tòa án thụ lý vụ án đến nay Thẩm phán được phân công đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48, 198 Bộ luật tố tụng dân sự như: Xác định mối quan hệ tranh chấp, tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, gửi quyết định xét xử cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp tống đạt văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo thủ tục quy định về phiên toà sơ thẩm. Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên toà hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn Lê trả cho nguyên đơn tiền số tiền 36.500.000đồng cùng với lãi suất phát sinh

theo quy định pháp luật từ khi vay đến khi xét xử có khấu trừ 900.000đồng bị đơn đã trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", căn cứ Điều 26, Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Văn H có yêu cầu giải quyết vắng mặt; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị N1, Lê Thị Mỹ D, Lê Thị Đ1 vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt và dành quyền kháng cáo cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị N xác định có trực tiếp cho bà Nguyễn Thị P vay số tiền 36.500.000đồng, có làm biên nhận, lãi suất thỏa thuận 4%/tháng, thời hạn trả là khi đất bà P vô quy hoạch nhận tiền bồi thường, khi vay bà P có thế chấp cho bà Nguyễn Thị N 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chứng minh nhân dân. Do bà P vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ nên tại phiên tòa bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà P phải trả số nợ vay là 36.500.000đồng. Bà P xác định chỉ vay và đồng ý trả bà N 10.000.000đồng, đối với số tiền các con bà vay bà không biết.

Xét thấy, việc vay tiền giữa bà P với bà Nguyễn Thị N được lập thành văn bản là tờ thỏa thuận có chữ ký của bà P và cả chữ ký của các con bà P. Quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn cũng thừa nhận có vay tiền và đồng ý trả số tiền 36.500.000đồng như bà N yêu cầu. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tiến hành cho

đối chất giữa bà N với bà P về nội dung tờ thỏa thuận bà N cung cấp, bà P cũng xác định bà là người viết và ký tên. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì bà N không phải chứng minh.

Đối với việc bà P cho rằng số tiền bà vay không đúng như trong biên nhận đã ghi. Hội đồng xét xử có giải thích về quyền và nghĩa vụ của đương sự được thực hiện tại phiên tòa, nhưng bà P không có yêu cầu giám định chữ ký, đây là quyền tự định đoạt của đương sự.

Đối với Lê Thị N1, Lê Thị Mỹ D xác định có vay tiền của bà Nguyễn Thị N, và bà Dung đồng ý trả cho bà N 1.000.000đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà N xác định khi cho vay bà giao tiền trực tiếp cho bà P nên yêu cầu bà P phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền 36.500.000đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù bà N1, bà D thừa nhận có nợ bà Nguyễn Thị N nhưng bà Nguyễn Thị N xác định không đưa tiền cho những người này. Đồng thời, theo tờ thỏa thuận bà Nguyễn Thị N cung cấp cũng không nói rõ số tiền của mỗi người là bao nhiêu, nhưng bà P có ghi nhận tổng số tiền mẹ con bà vay là 36.500.000đồng, nên cần buộc bà P có nghĩa vụ trả cho bà N 36.500.000đồng.

Dành quyền khởi kiện cho bà P thành vụ án khác đối với các con bà khi có yêu cầu.

Về phương thức trả nợ: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả số tiền vay và lãi suất từ khi vay đến khi xét xử sơ thẩm. Bị đơn đồng ý trả 10.000.000đồng, nhưng cho rằng hiện tại hoàn cảnh khó khăn, xin trả dần và sẽ trả cho nguyên đơn một lần khi nhận được tiền bồi thường từ quy hoạch. Hội đồng xét xử xét thấy, phía bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của người vay theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự và việc xin trả dần của bà không được phía nguyên đơn chấp nhận. Đồng thời tại văn bản 3949/UBND-TNMT ngày 02/12/2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Long Mỹ xác định phần đất của bà P tại thửa số 37, tờ bản đồ số 04, diện tích 164,4m^2, là đất cụm công nghiệp nhưng

không nằm trong danh mục phải thu hồi đất. Do đó cần buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn khi án có hiệu lực là phù hợp và đúng quy định.

[3.2] Về lãi suất: Tại phiên tòa bị đơn không đồng ý trả lãi, nhưng theo tờ thỏa thuận thể hiện nguyên đơn và bị đơn cùng thỏa thuận mức lãi suất 4%/tháng. Trong đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả mức lãi suất là 1,167%/tháng. Đây là quyền tự định đoạt của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tuy nhiên, thời điểm từ khi các bên lập biên bản thỏa thuận đến ngày 30/6/2017 là thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 còn hiệu lực nên Hội đồng xét xử điều chỉnh mức lãi cho phù hợp với quy định pháp luật. Theo đó, căn cứ mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của HĐTP TANDTC để tính lãi suất như sau:

- Từ ngày vay đến 30/6/2017, lãi suất 1,125%/tháng: 36.500.000đồng x 1,125%/tháng x 08 năm 06 tháng 02 ngày = 41.911.125đồng.

- Từ 01/7/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 13/01/2021: 36.500.000đồng x 1,167%/tháng (lãi suất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn) x 03 năm 06 tháng 12 ngày = 18.060.492đồng.

Tổng cộng tiền lãi: 41.911.125đồng + 18.060.492đồng – 900.000đồng = 59.071.617đồng.

[3.3] Như vậy, cần buộc bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị N số tiền tổng cộng là 95.571.617đồng.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị P phải nộp, tuy nhiên do bà P trên 60 tuổi nên được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 phải chịu án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường

Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 476 Bộ luật dân sự 2005; Điều 5, 6, 26, Điều 35, Điều 92, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của HĐTP TANDTC; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị N.

Buộc bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền tổng cộng là 95.571.617đồng (Chín mươi lăm triệu, năm trăm bảy mươi mốt nghìn, sáu trăm mười bảy đồng); Trong đó: tiền vốn là 36.500.000đồng, tiền lãi là 59.071.617đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên phải thi hành án phải chịu lãi suất chậm thi hành án cho đến khi thi hành án xong, mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Dành quyền khởi kiện cho bà P đối với các con bà khi có yêu cầu.

3. Ghi nhận tự nguyện của bà Nguyễn Thị N trả cho P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00826 ngày 21/5/2007 do bà Nguyễn Thị P đứng tên.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Không ai phải nộp.

Bà Nguyễn Thị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.167.000đồng (Hai triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0019375 ngày 23/01/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, bị đơn Nguyễn Thị P có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi đương sự cư trú.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Trần Ngọc Niềm

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- VKSND thị xã Long Mỹ;
- Chi cục THADS thị xã Long Mỹ;
- Lưu.